

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 tại Tờ trình số 01/TTr-HĐTD ngày 18 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát đại biểu HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND cấp huyện	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Văn phòng UBND tỉnh	43.00	7.08	-	51.08	96.38%
2	Sở Tư pháp	60.48	6.54	25.97	92.99	92.99%
3	Sở Nội vụ	57.93	7.39	25.98	91.30	92.22%
4	Thanh tra tỉnh	39.97	6.42	-	46.39	90.96%
5	Sở Tài chính	53.85	7.04	26.12	87.01	89.70%
6	Sở Y tế	58.10	6.25	25.20	89.55	89.55%
7	Sở Thông tin và Truyền thông	54.83	6.60	26.62	88.07	88.94%
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55.58	6.93	25.35	87.86	87.86%
9	Sở Công Thương	56.31	6.64	24.76	87.71	87.71%
10	Sở Xây dựng	55.31	6.56	24.86	86.73	87.61%
11	Sở Du lịch	53.68	6.22	25.76	85.66	87.41%
12	Ban Quản lý Khu kinh tế	54.73	5.99	25.67	86.39	87.26%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	53.22	6.52	25.97	85.71	86.58%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.19	6.34	25.07	85.60	86.46%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	53.34	6.59	25.50	85.43	86.29%
16	Sở Ngoại vụ	50.88	6.13	24.96	81.97	85.39%
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.93	6.60	24.71	84.24	85.09%
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53.21	6.55	25.06	84.82	84.82%
19	Sở Giao thông vận tải	53.38	6.54	24.79	84.71	84.71%
20	Sở Văn hóa và Thể thao	50.74	6.07	27.50	84.31	84.31%
21	Ban Dân tộc	37.34	6.19	-	43.53	83.71%
Giá trị trung bình						87.90%

2. Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

XẾP HẠNG	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát đại biểu HĐND cấp huyện; Lãnh đạo các sở, ngành; Lãnh đạo UBND cấp xã	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Hoài Nhơn	54,05	8,12	26,23	89,40	89,40%
2	Quy Nhơn	51,05	7,94	23,54	83,53	83,53%
3	Vân Canh	50,35	5,76	26,10	82,21	82,21%
4	Tuy Phước	51,15	6,71	23,27	82,13	82,13%
5	An Nhơn	49,15	7,89	23,44	81,48	81,48%
6	Phù Mỹ	49,90	5,92	25,30	81,12	81,12%
7	Hoài Ân	50,89	6,84	22,61	80,34	80,34%
8	Tây Sơn	49,71	7,38	22,15	80,24	80,24%
9	Vĩnh Thạnh	45,38	6,52	24,66	76,56	77,33%
10	An Lão	47,77	6,64	21,97	76,38	77,15%
11	Phù Cát	46,13	7,11	23,04	76,28	76,28%
Giá trị trung bình						81,02%

3. Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát đại biểu HĐND tỉnh; Lãnh đạo các Sở, ngành; Lãnh đạo UBND cấp huyện	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Cục Thuế tỉnh	19.90	12.75	48.38	82.03	82.03%
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	19.95	12.60	49.36	81.91	81.91%
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	20.00	11.95	49.78	81.73	81.73%
4	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	20.00	12.06	49.78	80.84	80.84%
5	Cục Hải quan tỉnh	20.00	11.62	48.20	79.82	79.82%
Giá trị trung bình						81,26%

(Phụ lục kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm:

1. Căn cứ nội dung Quyết định này, phê duyệt Báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023. Trên cơ sở đó, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao kết quả, chất lượng công tác cải cách hành chính trong thời gian tới. Thời gian hoàn thành trong tháng 02 năm 2024.

2. Tham mưu, đề xuất việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2023 của Người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Thời gian hoàn thành trong tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm về kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của cơ quan, đơn vị mình và có giải pháp khắc phục, cải thiện, nâng cao kết quả trong các năm tiếp theo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tổng cục Hải quan;
- Tổng cục Thuế;
- Kho bạc Nhà nước;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- ĐUK các cơ quan tỉnh;
- TT các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Đài PT và TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC, BTCD, QTTV;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

[illegible]

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THUƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LĐ - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
2.2.2	Kịp thời đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản QPPL không còn phù hợp	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2.3	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.4	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1.00	1.00	0.75	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0.50	0.50	0.25	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.00	6.97	7.00	5.98	7.99	0.00	7.00	0.00	7.00	7.99	10.00	7.99	6.00	6.99	6.00	8.00	5.99	7.00	5.00	6.99		8.99
3.1	<i>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</i>	3.00	1.00	1.00	0.00	1.00		1.00		1.00	1.00	3.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		2.00
	Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		0.00
	Có phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00		0.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		2.00
3.2	<i>Thực hiện công tác quản lý TTHC</i>	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00		3.00		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	3.00	2.00	3.00	1.00	3.00		3.00
	Tham mưu công bố TTHC và danh mục TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00		1.00
	Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00
	Tham mưu phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00		1.00
3.3	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính</i>	3.00	2.97	3.00	2.98	2.99		3.00		3.00	2.99	3.00	2.99	3.00	2.99	3.00	3.00	2.99	3.00	3.00	2.99		2.99
3.4	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.00				1.00					1.00	1.00	1.00				1.00						1.00
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	6.00
4.1	<i>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định</i>	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00
4.1.1	<i>Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00
4.1.2	<i>Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.1.3	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.2	<i>Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9.00	8.98	8.99	9.00	9.00	9.00	9.00	9.00	9.00	9.00	8.98	8.97	9.00	8.98	8.97	8.99	8.99	9.00	8.97	8.98	9.00	9.00
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.2	<i>Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3	<i>Đánh giá, xếp loại CBCVC</i>	2.00	1.98	1.99	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.98	1.97	2.00	1.98	1.97	1.99	1.99	2.00	1.97	1.98	2.00	2.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THUƠNG	THANH TRA TÍNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LĐ - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1.00	0.98	0.99	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	0.97	1.00	0.98	0.97	0.99	0.99	1.00	0.97	0.98	1.00	1.00
5.4	<i>Thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), năng lượng đối với CCVC</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.5	<i>Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.6	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.7	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	5.00	6.00	5.68	6.00	5.50	5.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	6.00	6.00	6.00
6.1	<i>Ban hành và thực hiện quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.1.1	Ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.1.2	Thực hiện quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.2	<i>Thực hiện đúng quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.18	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.4	<i>Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.5	<i>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.6	<i>Ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.7	<i>Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật ngành, lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	1.00	1.00
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.00	8.90	10.23	10.92	10.36	5.00	10.33	7.00	12.93	8.74	12.50	12.76	8.96	10.92	10.25	9.73	9.77	10.70	9.46	10.95	4.00	9.66
7.1	<i>Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.2	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3	<i>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	1.00	2.00
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.3.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00
7.4	<i>Ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.5	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	6.00	3.90	5.23	5.92	5.36		5.33		5.93	3.74	5.50	5.76	3.96	5.92	5.25	4.73	4.77	5.70	5.46	3.95		4.66

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THUỐNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LĐ - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00	1.00	1.00	1.00	0.97		1.00		1.00	0.82	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.93	1.00	1.00	0.86		1.00
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1.50	1.50	1.46	1.50	1.49		1.43		1.48	0.62	1.50	1.48	1.50	1.48	1.50	1.26	1.37	1.47	1.50	0.53		0.98
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1.00		0.69	1.00	1.00		0.95		1.00	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.86		1.00
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1.00		0.73	0.94	0.41		0.60		1.00	0.35	0.55	0.84		1.00	0.35	0.62	0.45	0.81	0.50	0.45		0.96
7.5.5	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00	1.00	0.87	1.00	0.99		0.86		0.96	0.51	0.99	0.95	1.00	0.98	0.91	0.38	0.54	0.96	0.99	0.81		0.29
7.5.6	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0.50	0.40	0.48	0.48	0.50		0.49		0.49	0.44	0.46	0.49	0.46	0.46	0.49	0.47	0.48	0.46	0.47	0.44		0.43
7.6	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.00		0.00
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40.00	33.16	31.66	33.22	31.40	6.42	31.42	7.08	33.37	31.33	32.51	31.45	31.09	32.09	32.49	31.61	31.31	31.98	33.57	31.41	6.19	32.28
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30.00	26.12	25.67	26.62	24.76		24.86		25.98	24.79	25.97	25.20	24.96	25.50	25.97	25.06	24.71	25.76	27.50	25.07		25.35
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HDND tỉnh	10.00	7.04	5.99	6.60	6.64	6.42	6.56	7.08	7.39	6.54	6.54	6.25	6.13	6.59	6.52	6.55	6.60	6.22	6.07	6.34	6.19	6.93
III	ĐIỂM THUỐNG - ĐIỂM TRỪ		1.00	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	1.00		1.00	1.00					1.00			1.00		1.00
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II + III)	100.00	87.01	86.39	88.05	87.71	46.39	86.73	51.08	91.30	84.71	92.99	89.55	81.97	85.43	85.71	84.82	84.24	85.66	84.31	85.60	43.53	87.86

PHỤ LỤC 1B
TỔNG HỢP CHỈ SỐ (%) CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Số TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THUƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT	CHỈ SỐ TRUNG BÌNH (%)
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60	92.72%	91.07%	91.24%	92.18%	97.49%	92.05%	100.00%	96.49%	88.97%	99.13%	95.17%	90.86%	90.41%	90.20%	88.68%	88.02%	92.55%	84.57%	88.65%	62.23%	90.97%	90.65%
1	Công tác chỉ đạo, điều hành	12	100.00%	98.00%	99.42%	99.67%	99.75%	99.83%	100.00%	100.00%	99.75%	100.00%	99.00%	99.33%	87.08%	100.00%	95.75%	93.17%	99.83%	94.25%	93.92%	69.50%	91.08%	96.16%
2	Cải cách thể chế	4	100.00%	93.75%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.70%
3	Cải cách thủ tục hành chính	10	77.44%	77.78%	66.44%	79.90%		77.78%		77.78%	79.90%	100.00%	79.90%	66.67%	77.67%	66.67%	80.00%	66.56%	77.78%	55.56%	77.67%		89.90%	76.41%
4	Cải cách tổ chức bộ máy	6	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	83.33%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	83.33%	100.00%	100.00%	100.00%	83.33%	100.00%	100.00%	97.62%
5	Cải cách chế độ công vụ	9	99.78%	99.89%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.78%	99.67%	100.00%	99.78%	99.67%	99.89%	99.89%	100.00%	99.67%	99.78%	100.00%	100.00%	99.89%
6	Đổi mới cơ chế tài chính	6	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	94.67%	100.00%	91.67%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.35%
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	13	80.91%	78.69%	84.00%	79.69%	100.00%	79.46%	100.00%	99.46%	67.23%	96.15%	98.15%	81.45%	84.00%	78.85%	74.85%	75.15%	82.31%	72.77%	84.23%	80.00%	74.31%	83.41%
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	40	82.90%	79.15%	83.05%	78.50%	64.20%	78.55%	70.80%	83.43%	78.33%	81.28%	78.63%	77.73%	80.23%	81.23%	79.03%	78.28%	79.95%	83.93%	78.53%	61.90%	80.70%	78.11%
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	30.00	87.07%	85.57%	88.73%	82.53%		82.87%		86.60%	82.64%	86.57%	84.01%	83.20%	85.00%	86.57%	83.53%	82.37%	85.87%	91.67%	83.55%		84.51%	85.16%
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10.00	70.40%	59.90%	66.00%	66.40%	64.20%	65.60%	70.80%	73.90%	65.40%	65.40%	62.50%	61.30%	65.90%	65.20%	65.50%	66.00%	62.20%	60.70%	63.40%	61.90%	69.30%	65.33%
III	CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023	100	89.70%	87.26%	88.94%	87.71%	90.96%	87.61%	96.38%	92.22%	84.71%	92.99%	89.55%	85.39%	86.29%	86.58%	84.82%	85.09%	87.41%	84.31%	86.46%	83.71%	87.86%	87.90%

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TUY PHƯỚC	QUY NHON	AN NHON	VĨNH THẠNH	HOÀI NHON	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
	<i>Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền</i>	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4.00	3.25	4.00	4.00	3.75	3.75	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
2.1	<i>Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
2.2	<i>Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2.2.2	Kịp thời công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm)	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2.3	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
2.4	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	<i>1.00</i>	<i>0.75</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.75</i>	<i>0.75</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6.00	3.99	2.99	3.49	1.99	4.00	1.99	3.99	2.99	2.99	2.99	2.99
3.1	<i>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</i>	<i>3.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
	<i>Có phương án giám thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất</i>	1.00	1.00	0.00	0.50	0.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	<i>Có phương án đơn giản hóa TTHC cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC</i>	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	<i>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)</i>	<i>2.00</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>2.00</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>	<i>1.99</i>
3.3	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>		<i>1.00</i>		<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6.00	6.00	6.00	6.00	5.00	6.00	6.00	5.00	5.00	6.00	5.00	6.00
4.1	<i>Ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương</i>	<i>1.00</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00
4.2	<i>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>3.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>
4.2.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
4.2.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TUY PHƯỚC	QUY NHON	AN NHON	VĨNH THẠNH	HOÀI NHON	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
4.3	<i>Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10.00	9.47	9.49	9.49	8.47	8.98	8.96	8.96	9.47	9.49	9.49	9.47
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.2	<i>Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3	<i>Đánh giá, xếp loại CCVC</i>	2.00	1.97	1.99	1.99	1.97	1.98	1.96	1.96	1.97	1.99	1.99	1.97
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1.00	0.97	0.99	0.99	0.97	0.98	0.96	0.96	0.97	0.99	0.99	0.97
5.4	<i>Thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), nâng lương đối với CBCCVC</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.5	<i>Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC theo Kế hoạch</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.6	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.7	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.8	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	1.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	5.00	4.90	4.89	5.00	5.00	5.00	4.00	5.00	5.00	5.00	4.89	4.00
6.1	<i>Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của các phòng chuyên môn, đơn vị cấp xã trực thuộc</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TUY PHƯỚC	QUY NHON	AN NHON	VĨNH THẠNH	HOÀI NHON	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.2	<i>Thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	0.50	0.50	0.49	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.39	0.50
6.4	<i>Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</i>	0.50	0.40	0.40	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6.5	<i>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
6.6	<i>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương (cấp huyện)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.00	11.03	12.67	12.29	9.47	13.40	10.49	11.39	9.01	9.67	11.28	11.51
7.1	<i>Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của địa phương</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.2	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của địa phương</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	<i>Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	<i>Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3	<i>Hạ tầng thông tin cơ bản tại cấp huyện, cấp xã</i>	2.00	1.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	1.00	1.00	2.00	2.00
7.3.1	Thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính tại nơi làm việc (đối với cấp huyện, cấp xã)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.4	<i>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</i>	2.00	2.00	2.00	1.50	1.00	2.00	1.50	2.00	1.00	1.00	1.50	1.00
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật</i>)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.4.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1.00	1.00	1.00	0.50	0.00	1.00	0.50	1.00	0.00	0.00	0.50	0.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
7.5	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	7.00	5.61	6.02	6.60	5.46	6.78	4.89	5.13	4.92	5.46	5.41	6.12
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00	0.92	0.97	0.99	0.91	0.99	0.84	0.85	0.85	0.94	0.94	0.90
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1.50	1.26	1.31	1.44	1.16	1.47	0.93	1.01	0.86	1.18	1.20	1.28
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1.00	0.96	0.92	0.96	0.97	0.96	0.94	1.00	0.92	0.94	0.92	0.90
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1.50	1.15	1.31	1.40	0.77	1.38	0.94	0.90	1.09	0.92	1.04	1.40
7.5.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1.00	0.51	0.75	0.91	0.86	0.98	0.65	0.68	0.63	0.76	0.56	0.84
7.5.6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00	0.81	0.76	0.90	0.79	1.00	0.59	0.69	0.57	0.72	0.75	0.80
7.6	<i>Tỷ lệ hồ sơ chứng thực điện tử</i>	1.00	0.42	0.65	0.19	0.01	0.62	0.10	0.26	0.09	0.21	0.37	0.39
7.7	<i>Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	3.00	1.84	0.70	1.81	1.75	2.16	2.20	2.41	2.31	2.52	2.25	2.00
8.1	<i>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao</i>	1.00	0.64	0.00	0.86	0.00	0.71	0.70	0.71	0.86	0.82	0.75	0.00
8.2	<i>Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao</i>	1.00	0.50	0.00	0.25	0.75	0.75	0.50	1.00	0.75	1.00	0.50	1.00
8.3	<i>Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hoạt động trên địa bàn) thành lập mới trong năm</i>	1.00	0.70	0.70	0.70	1.00	0.70	1.00	0.70	0.70	0.70	1.00	1.00
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40.00	29.98	31.48	31.33	31.18	34.35	28.61	29.45	30.15	29.53	31.22	31.86
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30.00	23.27	23.54	23.44	24.66	26.23	21.97	22.61	23.04	22.15	25.30	26.10
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND cấp huyện	10.00	6.71	7.94	7.89	6.52	8.12	6.64	6.84	7.11	7.38	5.92	5.76
III	ĐIỂM THƯỞNG - ĐIỂM TRỪ		1.00	1.00	1.00		1.00				1.00		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II + III)	100.00	82.13	83.53	81.48	76.56	89.40	76.38	80.34	76.28	80.24	81.12	82.21

PHỤ LỤC 2B
TỔNG HỢP CHỈ SỐ (%) ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Số TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI AN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH	CHỈ SỐ TRUNG BÌNH (%)
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60	85.25%	85.08%	81.92%	76.92%	90.08%	80.97%	84.82%	76.88%	82.85%	83.17%	83.92%	82.90%
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	11	97.00%	93.73%	64.27%	90.45%	97.82%	92.09%	92.18%	75.91%	91.27%	90.91%	94.36%	89.09%
2	Cải cách thể chế	4	81.25%	100.00%	100.00%	93.75%	93.75%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	97.16%
3	Cải cách thủ tục hành chính	6	66.50%	49.83%	58.17%	39.80%	66.67%	39.80%	66.50%	49.83%	49.83%	49.83%	49.83%	53.33%
4	Cải cách tổ chức bộ máy	6	100.00%	100.00%	100.00%	83.33%	100.00%	100.00%	83.33%	83.33%	100.00%	83.33%	100.00%	93.94%
5	Cải cách chế độ công vụ	10	94.70%	94.90%	94.90%	84.70%	89.80%	89.60%	89.60%	94.70%	94.90%	94.90%	94.70%	92.49%
6	Đổi mới cơ chế tài chính	5	98.00%	97.80%	100.00%	100.00%	100.00%	80.00%	100.00%	100.00%	100.00%	97.80%	80.00%	95.78%
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	15	73.53%	84.47%	81.93%	63.13%	89.33%	69.93%	75.93%	60.07%	64.47%	75.20%	76.73%	74.07%
8	Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	3	61.33%	23.33%	60.33%	58.33%	72.00%	73.33%	80.33%	77.00%	84.00%	75.00%	66.67%	66.52%
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40.00	74.95%	78.70%	78.33%	77.94%	85.87%	71.52%	73.64%	75.38%	73.83%	78.06%	79.65%	77.08%
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30.00	77.56%	78.46%	78.14%	82.19%	87.43%	73.22%	75.38%	76.81%	73.84%	84.34%	87.00%	79.49%
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND cấp huyện	10.00	67.10%	79.40%	78.90%	65.20%	81.20%	66.40%	68.40%	71.10%	73.80%	59.20%	57.60%	69.85%
III	CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023	100.00	82.13%	83.53%	81.48%	77.33%	89.40%	77.15%	80.34%	76.28%	80.24%	81.12%	82.21%	81.02%

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 01 /2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Cục Hải quan	Kho bạc Nhà nước tỉnh	Cục thuế tỉnh
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	20.00	19.95	19.00	20.00	20.00	19.90
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10.00	10.00	9.00	10.00	10.00	9.90
1.1	<i>Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.2	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.3	<i>Công tác tuyên truyền cải cách hành chính</i>	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
	<i>Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác</i>	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50
	<i>Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC</i>	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50
1.4	<i>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5	<i>Công tác kiểm tra cải cách hành chính</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.6	<i>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.90
1.7	<i>Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.8	<i>Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
	<i>Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý hoặc thực hiện tiếp công dân định kỳ</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc</i>	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Cục Hải quan	Kho bạc Nhà nước tỉnh	Cục thuế tỉnh
	Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6.00	5.98	6.00	6.00	6.00	6.00
2.1	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)</i>	5.00	4.98	5.00	5.00	5.00	5.00
2.2	<i>Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	4.00	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00
3.1	<i>Đánh giá, xếp loại CCVC</i>	1.00	0.97	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
3.2.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.3	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	80.00	61.96	61.84	59.82	61.73	61.13
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	60.00	49.36	49.78	48.20	49.78	48.38
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	20.00	12.60	12.06	11.62	11.95	12.75
III	ĐIỂM THƯỞNG - ĐIỂM TRỪ						1.00
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II + III)	100.00	81.91	80.84	79.82	81.73	82.03

PHỤ LỤC 3B
TỔNG HỢP CHỈ SỐ (%) CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Cục Hải quan	Kho bạc Nhà nước tỉnh	Cục thuế tỉnh	Chỉ số trung bình (%)
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	20	99.75%	95.00%	100.00%	99.98%	99.48%	98.84%
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	10	100.00%	90.00%	100.00%	100.00%	99.00%	97.80%
2	Cải cách thủ tục hành chính	6	99.67%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.93%
3	Cải cách chế độ công vụ	4	99.25%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.85%
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	80.00	77.45%	77.30%	74.78%	77.16%	76.41%	76.62%
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	60.00	82.27%	82.97%	80.33%	82.97%	80.63%	81.83%
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	20.00	63.00%	60.30%	58.10%	59.75%	63.75%	60.98%
III	CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023	100.00	81.91%	80.84%	79.82%	81.73%	82.03%	81.26%